

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHƠN THÀNH
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Bản án số: 20 /2019/HNGĐ-ST
Ngày: 02-8- 2019
V/v ly hôn

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ung Thị Ngọc Thanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Việt Thành

2. Ông Phạm Xuân Đính

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Thanh Phương là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 02 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 122/2019/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2019 về Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Tống Ngọc L, sinh năm 1971

2. *Bị đơn:* Ông Tạ Tùng A, sinh năm 1966

Cùng địa chỉ: Tổ 9, ấp Hiếu Cảm, TT. C, huyện T, tỉnh Bình Phước

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 24 tháng 4 năm 2019, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa xét xử nguyên đơn Bà Tống Ngọc L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Tống Ngọc L và Ông Tạ Tùng A chung sống với nhau vào năm 1996 không đăng ký kết hôn vì không hiểu biết pháp luật. Việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do chung sống không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống, không tin tưởng nhau dẫn vợ chồng thường hay xung đột nhau. Hiện nay Ông A, bà L đã sống ly thân hơn 1 năm nay. Nay bà L nhận thấy cuộc sống chung không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với Ông A

Về con chung: Quá trình chung sống anh chị có 01 con chung tên Tống Hữu bình sinh năm 1997. Nay ly hôn về con chung bà L không yêu cầu Tòa án xem xét

giải quyết về nuôi dưỡng, cấp dưỡng do con đã trưởng thành

Về tài sản chung, nợ chung: bà L không yêu cầu tòa giải quyết.

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn Ông Tạ Tùng A để Ông A đến Tòa án làm việc, tham gia phiên họp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tham gia phiên tòa nhưng Ông A vắng mặt không có lý do chính đáng. Do đó, Tòa án không thể ghi nhận ý kiến, nguyện vọng của Ông A được

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn: Bà Tổng Ngọc L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện không cung cấp thêm chứng cứ tài liệu nào khác.

- Bị đơn: Bị đơn Ông A vắng mặt đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2019 và quyết định hoãn phiên tòa số 40/2019/QĐST-HNGĐ ngày 25/7/2019 nhưng Ông A vắng mặt không có lý do.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành phát biểu ý kiến

Việc chấp hành theo quy định pháp luật của Thẩm phán: Quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý cho đến nay nhận thấy Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 BLTTDS năm 2015;

Về việc chấp hành theo quy định pháp luật của HĐXX: Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định tại Điều 63 BLTTDS 2015;

Về việc chấp hành theo quy định của pháp luật của các đương sự: Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật tại các 70, 71, và Điều 234 của BLTTDS. Bị đơn không chấp hành đúng các quy định của pháp luật tại các Điều 72 của BLTTDS.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành tham gia phiên tòa đề nghị HĐXX:

Về quan hệ hôn nhân: Qua nghiên cứu hồ sơ, tài liệu xét thấy Bà Tổng Ngọc L và Ông Tạ Tùng A chung sống với nhau vào năm 1996 không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên không phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Vì vậy căn cứ vào Điều 9, điều 14, điều 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 tuyên không công nhận Ông A, bà L là vợ chồng

Về con chung, về tài sản chung, nợ chung: Do các đương sự không yêu cầu nên cũng không đề cập.

Về án phí: Đề nghị HĐXX xem xét nghĩa vụ nộp án phí của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

{1)} Theo đơn khởi kiện và yêu cầu tại phiên tòa của nguyên đơn Bà Tổng Ngọc L, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án hôn nhân gia đình về việc Ly hôn theo quy định tại Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Do bị đơn Ông Tạ Tùng A hiện đang sinh sống tại tổ 9, ấp Hiếu Cảm, TT. C, huyện T, tỉnh Bình Phước. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản

1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn Ông Tạ Tùng A nhưng do Ông A đã được Tòa án nhiều triệu tập để giải quyết vụ án và xét xử nhưng Ông A vắng mặt không có lý do chính đáng do đó căn cứ khoản 3 Điều 228 Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

{2} Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Tống Ngọc L, Hội đồng xét xử xét thấy:

{2.1} Về quan hệ hôn nhân: Bà Tống Ngọc L và Ông Tạ Tùng A chung sống với nhau vào năm 1996 không đăng ký kết hôn, bà L cho rằng trình chung sống bà L, Ông A có nhiều mâu thuẫn nguyên do chung sống không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống, không tin tưởng nhau dẫn vợ chồng thường hay xung đột nhau. Hiện nay bà L, Ông A đã sống ly thân đã hơn 1 năm. Lời trình bày của bà L cũng phù hợp với biên bản xác minh ngày 21/5/2019 tại ban áp Hiếu cảm, TT. Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước. Xét thấy, Ông A, bà L chung sống với nhau vào năm 1996 không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo đúng quy định pháp luật nên Ông A, bà L không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Do đó căn cứ vào Điều 14, điều 53 luật hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận bà L, Ông A là vợ chồng

{2.2} Về nuôi con chung: không xem xét giải quyết do đương sự không yêu cầu

{2.3} Về tài sản chung, nợ chung: Bà L không yêu cầu giải quyết.

{2.4} Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn bà L phải chịu là 300.000 đồng.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 143, Điều 147, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 14, 51, 53 Luật Hôn nhân và gia đình.

Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. *Về hôn nhân:* Tuyên bố không công nhận Bà Tống Ngọc L và Ông Tạ Tùng A là vợ chồng.

2. *Về án phí hôn nhân sơ thẩm:* Bà Tống Ngọc L phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003516 ngày 24/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án theo đúng quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Chơn Thành;
- Chi cục THADS huyện Chơn Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ung Thị Ngọc Thanh

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Việt Thành

Phạm Xuân Đỉnh

Ung Thị Ngọc Thanh